

PHỤ LỤC 1
QUY ĐỔI ĐIỂM THI V-SAT VÀ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2026
THEO TỪNG MÔN THI

*(Kèm theo Công văn 299/KTĐGQG-PTCCĐG ngày 06 tháng 7 năm 2026
của Trung tâm Khảo thí quốc gia và Đánh giá chất lượng giáo dục)*

I. Phương pháp thực hiện

Xây dựng Bảng quy đổi điểm thi các môn thi V-SAT sang điểm thi tốt nghiệp THPT theo phương pháp bách phân vị, kết hợp phép nội suy tuyến tính để quy đổi các mức điểm tương đương theo thứ hạng phần trăm.

Dữ liệu phân tích là điểm thi V-SAT được ghép với điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của cùng thí sinh theo số căn cước công dân; mỗi lượt thi V-SAT ghép được điểm thi tốt nghiệp THPT là một quan sát. Các mốc phân vị được xác định độc lập trên phân bố điểm V-SAT và phân bố điểm thi tốt nghiệp THPT của cùng nhóm thí sinh, tại các mức thứ hạng tổng 0.5%, 1%, 2%, 5%, 10%, 20%, 30%, 40%, 50%, 60%, 70%, 80%, 90%.

Công thức nội suy tuyến tính:

$$y = c + \frac{(x - a)(d - c)}{(b - a)}$$

Trong đó: x là điểm V-SAT của thí sinh; a, b là hai điểm mốc xác định khoảng điểm thi V-SAT ($a < x \leq b$); y là điểm quy đổi tương đương điểm tốt nghiệp THPT; c, d là hai điểm mốc xác định khoảng điểm tốt nghiệp THPT tương ứng ($c < y \leq d$).

Ví dụ, thí sinh có điểm thi V-SAT môn Toán $x = 125$ trong khoảng $122.5 < x \leq 129.5$, thuộc thứ hạng 10% nên $a = 122.5$; $b = 129.5$; $c = 8.5$ và $d = 9.0$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính:

$$\begin{aligned} y &= 8.5 + \frac{(125 - 122.5)(9.0 - 8.5)}{(129.5 - 122.5)} \\ y &= 8.5 + \frac{2.5 \times 0.5}{7} \\ y &\approx 8.68 \end{aligned}$$

Điều này có nghĩa là thí sinh đạt 125 điểm môn Toán Kỳ thi V-SAT tương đương 8.68 điểm môn Toán Kỳ thi tốt nghiệp THPT.

II. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT các môn thi theo phân vị

Bảng 2.1. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Toán

Thứ hạng (%)	Toán	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$144 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$140.5 < x \leq 144$	$y = 9.5$
2%	$136.5 < x \leq 140.5$	$9 < y \leq 9.5$
5%	$129.5 < x \leq 136.5$	$y = 9$
10%	$122.5 < x \leq 129.5$	$8.5 < y \leq 9$
20%	$113 < x \leq 122.5$	$8.25 < y \leq 8.5$
30%	$105.5 < x \leq 113$	$7.75 < y \leq 8.25$
40%	$98.5 < x \leq 105.5$	$7.5 < y \leq 7.75$
50%	$92.5 < x \leq 98.5$	$7.25 < y \leq 7.5$
60%	$86 < x \leq 92.5$	$6.75 < y \leq 7.25$
70%	$79 < x \leq 86$	$6.25 < y \leq 6.75$
80%	$71.5 < x \leq 79$	$5.75 < y \leq 6.25$
90%	$61 < x \leq 71.5$	$5 < y \leq 5.75$
> 90%	$0 < x \leq 61$	$0 < y \leq 5$

Bảng 2.2. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Vật lý

Thứ hạng (%)	Vật lý	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$135 < x \leq 150$	$9.25 < y \leq 10$
1%	$131 < x \leq 135$	$9 < y \leq 9.25$
2%	$126.5 < x \leq 131$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$119 < x \leq 126.5$	$8.35 < y \leq 8.75$
10%	$112.5 < x \leq 119$	$8 < y \leq 8.35$
20%	$103.5 < x \leq 112.5$	$7.25 < y \leq 8$
30%	$97.5 < x \leq 103.5$	$6.75 < y \leq 7.25$
40%	$92 < x \leq 97.5$	$6.25 < y \leq 6.75$
50%	$87 < x \leq 92$	$6 < y \leq 6.25$
60%	$82 < x \leq 87$	$5.5 < y \leq 6$
70%	$76.5 < x \leq 82$	$5 < y \leq 5.5$
80%	$70 < x \leq 76.5$	$4.35 < y \leq 5$
90%	$61.5 < x \leq 70$	$3.75 < y \leq 4.35$
> 90%	$0 < x \leq 61.5$	$0 < y \leq 3.75$

Bảng 2.3. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Hóa học

Thứ hạng (%)	Hóa học	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$140 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$136.5 < x \leq 140$	$9.25 < y \leq 9.5$
2%	$132 < x \leq 136.5$	$y = 9.25$
5%	$125 < x \leq 132$	$8.75 < y \leq 9.25$
10%	$117 < x \leq 125$	$8.5 < y \leq 8.75$
20%	$107 < x \leq 117$	$8 < y \leq 8.5$
30%	$99 < x \leq 107$	$7.75 < y \leq 8$
40%	$92.5 < x \leq 99$	$7.35 < y \leq 7.75$
50%	$86 < x \leq 92.5$	$7 < y \leq 7.35$
60%	$80 < x \leq 86$	$6.6 < y \leq 7$
70%	$73 < x \leq 80$	$6.1 < y \leq 6.6$
80%	$66 < x \leq 73$	$5.5 < y \leq 6.1$
90%	$57 < x \leq 66$	$4.75 < y \leq 5.5$
> 90%	$0 < x \leq 57$	$0 < y \leq 4.75$

Bảng 2.4. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Sinh học

Thứ hạng (%)	Sinh học	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$138 < x \leq 150$	$9.75 < y \leq 10$
1%	$135 < x \leq 138$	$9.5 < y \leq 9.75$
2%	$131 < x \leq 135$	$9.25 < y \leq 9.5$
5%	$125 < x \leq 131$	$8.75 < y \leq 9.25$
10%	$118.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.75$
20%	$109 < x \leq 118.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
30%	$102 < x \leq 109$	$7.25 < y \leq 7.75$
40%	$96 < x \leq 102$	$6.85 < y \leq 7.25$
50%	$90.25 < x \leq 96$	$6.5 < y \leq 6.85$
60%	$84 < x \leq 90.25$	$6.1 < y \leq 6.5$
70%	$78 < x \leq 84$	$5.75 < y \leq 6.1$
80%	$71 < x \leq 78$	$5.35 < y \leq 5.75$
90%	$62 < x \leq 71$	$4.75 < y \leq 5.35$
> 90%	$0 < x \leq 62$	$0 < y \leq 4.75$

Bảng 2.5. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Lịch sử

Thứ hạng (%)	Lịch sử	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$141 < x \leq 150$	$y = 10$
1%	$138 < x \leq 141$	$y = 10$
2%	$136.5 < x \leq 138$	$9.75 < y \leq 10$
5%	$131 < x \leq 136.5$	$9.5 < y \leq 9.75$
10%	$126 < x \leq 131$	$9.25 < y \leq 9.5$
20%	$119 < x \leq 126$	$8.75 < y \leq 9.25$
30%	$113 < x \leq 119$	$8.5 < y \leq 8.75$
40%	$108 < x \leq 113$	$8.1 < y \leq 8.5$
50%	$103 < x \leq 108$	$7.75 < y \leq 8.1$
60%	$97.5 < x \leq 103$	$7.35 < y \leq 7.75$
70%	$91.5 < x \leq 97.5$	$7 < y \leq 7.35$
80%	$85 < x \leq 91.5$	$6.5 < y \leq 7$
90%	$75 < x \leq 85$	$5.75 < y \leq 6.5$
> 90%	$0 < x \leq 75$	$0 < y \leq 5.75$

Bảng 2.6. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Địa lí

Thứ hạng (%)	Địa lí	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$135 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$134 < x \leq 135$	$9 < y \leq 9.5$
2%	$130.5 < x \leq 134$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$125 < x \leq 130.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
10%	$119.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.5$
20%	$112 < x \leq 119.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
30%	$105.5 < x \leq 112$	$7.25 < y \leq 7.75$
40%	$100.5 < x \leq 105.5$	$7 < y \leq 7.25$
50%	$95.5 < x \leq 100.5$	$6.5 < y \leq 7$
60%	$90.5 < x \leq 95.5$	$6.25 < y \leq 6.5$
70%	$84.5 < x \leq 90.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
80%	$77.5 < x \leq 84.5$	$5.35 < y \leq 5.75$
90%	$68 < x \leq 77.5$	$4.6 < y \leq 5.35$
> 90%	$0 < x \leq 68$	$0 < y \leq 4.6$

Bảng 2.7. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Tiếng Anh

Thứ hạng (%)	Tiếng Anh	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$142 < x \leq 150$	$9.25 < y \leq 10$
1%	$138 < x \leq 142$	$8.75 < y \leq 9.25$
2%	$135 < x \leq 138$	$8.5 < y \leq 8.75$
5%	$129 < x \leq 135$	$7.75 < y \leq 8.5$
10%	$121.5 < x \leq 129$	$7.25 < y \leq 7.75$
20%	$112.9 < x \leq 121.5$	$6.5 < y \leq 7.25$
30%	$105.5 < x \leq 112.9$	$5.75 < y \leq 6.5$
40%	$99 < x \leq 105.5$	$5.5 < y \leq 5.75$
50%	$92.5 < x \leq 99$	$5 < y \leq 5.5$
60%	$86 < x \leq 92.5$	$4.75 < y \leq 5$
70%	$78.5 < x \leq 86$	$4.25 < y \leq 4.75$
80%	$70 < x \leq 78.5$	$3.75 < y \leq 4.25$
90%	$59.5 < x \leq 70$	$3.25 < y \leq 3.75$
> 90%	$0 < x \leq 59.5$	$0 < y \leq 3.25$

Bảng 2.8. Khoảng quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT môn Ngữ văn

Thứ hạng (%)	Ngữ văn	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	THPT ($c < y \leq d$)
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$133.5 < x \leq 150$	$9 < y \leq 10$
1%	$131.5 < x \leq 133.5$	$y = 9$
2%	$129 < x \leq 131.5$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$125 < x \leq 129$	$8.5 < y \leq 8.75$
10%	$121.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.5$
20%	$116.5 < x \leq 121.5$	$8 < y \leq 8.25$
30%	$113 < x \leq 116.5$	$7.75 < y \leq 8$
40%	$109.5 < x \leq 113$	$7.5 < y \leq 7.75$
50%	$106 < x \leq 109.5$	$7.25 < y \leq 7.5$
60%	$102.5 < x \leq 106$	$7 < y \leq 7.25$
70%	$98.5 < x \leq 102.5$	$6.75 < y \leq 7$
80%	$93.5 < x \leq 98.5$	$6.25 < y \leq 6.75$
90%	$87 < x \leq 93.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
> 90%	$0 < x \leq 87$	$0 < y \leq 5.75$

III. Khung quy đổi điểm thi V-SAT và điểm thi tốt nghiệp THPT theo các mốc phân vị

Bảng 3.1. Khung quy đổi điểm thi các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học

TỔP	Toán		Vật lý		Hóa học		Sinh học	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
Điểm cao nhất	150	10	150	10	150	10	150	10
0.5%	144	9.5	135	9.25	140	9.5	138	9.75
1%	140.5	9.5	131	9	136.5	9.25	135	9.5
2%	136.5	9	126.5	8.75	132	9.25	131	9.25
5%	129.5	9	119	8.35	125	8.75	125	8.75
10%	122.5	8.5	112.5	8	117	8.5	118.5	8.25
20%	113	8.25	103.5	7.25	107	8	109	7.75
30%	105.5	7.75	97.5	6.75	99	7.75	102	7.25
40%	98.5	7.5	92	6.25	92.5	7.35	96	6.85
50%	92.5	7.25	87	6	86	7	90.25	6.5
60%	86	6.75	82	5.5	80	6.6	84	6.1
70%	79	6.25	76.5	5	73	6.1	78	5.75
80%	71.5	5.75	70	4.35	66	5.5	71	5.35
90%	61	5	61.5	3.75	57	4.75	62	4.75
> 90%	0	0	0	0	0	0	0	0

Bảng 3.2. Khung quy đổi điểm thi các môn Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, Ngữ văn

TỔP	Lịch sử		Địa lí		Tiếng Anh		Ngữ văn	
	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT	V-SAT	THPT
Điểm cao nhất	150	10	150	10	150	10	150	10
0.5%	141	10	135	9.5	142	9.25	133.5	9
1%	138	10	134	9	138	8.75	131.5	9
2%	136.5	9.75	130.5	8.75	135	8.5	129	8.75
5%	131	9.5	125	8.5	129	7.75	125	8.5
10%	126	9.25	119.5	8.25	121.5	7.25	121.5	8.25
20%	119	8.75	112	7.75	112.9	6.5	116.5	8
30%	113	8.5	105.5	7.25	105.5	5.75	113	7.75
40%	108	8.1	100.5	7	99	5.5	109.5	7.5
50%	103	7.75	95.5	6.5	92.5	5	106	7.25
60%	97.5	7.35	90.5	6.25	86	4.75	102.5	7
70%	91.5	7	84.5	5.75	78.5	4.25	98.5	6.75
80%	85	6.5	77.5	5.35	70	3.75	93.5	6.25
90%	75	5.75	68	4.6	59.5	3.25	87	5.75
> 90%	0	0	0	0	0	0	0	0